

THÔNG BÁO

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy năm 2022 (Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT)

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Công văn số 932/ĐHTN-ĐT ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc hướng dẫn triển khai công tác tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2022;

Căn cứ Đề án tuyển sinh của các trường đại học thành viên, trường và khoa trực thuộc, phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Lào Cai;

Hội đồng tuyển sinh đại học, cao đẳng Đại học Thái Nguyên thông báo ngưỡng đảm bảo chất lượng (ĐBCL) đầu vào tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2022 (xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT), cụ thể như sau:

1. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
1	Kỹ thuật cơ khí - CTTT	7905218	A00, A01, D01, D07	18,00
2	Kỹ thuật điện - CTTT	7905228	A00, A01, D01, D07	18,00
3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	A00, A01	20,00
4	Kỹ thuật Cơ - điện tử	7520114	A00, A01, D01, D07	17,00
5	Kỹ thuật máy tính	7480106	A00, A01, D01, D07	16,00
6	Kỹ thuật cơ khí	7520103	A00, A01, D01, D07	16,00
7	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	A00, A01, D01, D07	16,00
8	Kỹ thuật điện	7520201	A00, A01, D01, D07	16,00
9	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	A00, A01, D01, D07	16,00
10	Kỹ thuật xây dựng	7580201	A00, A01, D01, D07	15,00
11	Kỹ thuật vật liệu	7520309	A00, A01, D01, D07	15,00
12	Kỹ thuật môi trường	7520320	A00, A01, D01, D07	15,00
13	Kiến trúc	7580101	V00, V01, V02	15,00
14	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	A00, A01, D01, D07	20,00
15	Công nghệ chế tạo máy	7510202	A00, A01, D01, D07	15,00
16	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	A00, A01, D01, D07	16,00
17	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	A00, A01, D01, D07	18,00

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
18	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	A00, A01, D01, D07	17,00
19	Kinh tế công nghiệp	7510604	A00, A01, D01, D07	15,00
20	Quản lý công nghiệp	7510601	A00, A01, D01, D07	16,00
21	Ngôn ngữ Anh	7220201	A00, A01, D01, D07	16,00

Ghi chú:

1. Ngưỡng ĐBCL đầu vào là điểm đối với thí sinh khu vực 3 có mức điểm tối thiểu (không nhân hệ số) của tất cả các tổ hợp 3 bài thi/ môn thi. Riêng đối với ngành Kiến trúc, môn thi Vẽ mỹ thuật phải đạt từ 5 điểm trở lên và được nhân hệ số 2. Ngưỡng ĐBCL đầu vào tính theo thang điểm 30.

2. Ngưỡng ĐBCL đầu vào theo học bạ THPT xem tại website: <http://ts.tnut.edu.vn>.

2. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
1	Kế toán	7340301	A00, A01, D01, D07	16,00
2	Kế toán tổng hợp chất lượng cao	7340301-CLC		18,00
3	Kinh tế	7310101	A00, A01, C04, D01	16,00
4	Kinh tế đầu tư	7310104		16,00
5	Kinh tế phát triển	7310105		16,00
6	Marketing	7340115		16,00
7	Kinh doanh quốc tế	7340120		16,00
8	Quản trị kinh doanh	7340101	A00, A01; C01; D01	16,00
9	Quản trị kinh doanh chất lượng cao	7340101-CLC		18,00
10	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605		16,00
11	Quản lý công (Quản lý kinh tế)	7340403		16,00
12	Tài chính - Ngân hàng	7340201		16,00
13	Tài chính chất lượng cao	7340201-CLC		18,00
14	Luật kinh tế	7380107	A00, C00, D01, D14	16,00
15	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	A00, C00, C04, D01	16,00
16	Quản trị du lịch và khách sạn chất lượng cao	7810103-CLC		18,00

Ghi chú:

1. Ngưỡng ĐBCL đầu vào là điểm đối với thí sinh khu vực 3 có mức điểm tối thiểu (không nhân hệ số) của tất cả các tổ hợp 3 bài thi/ môn thi.

2. Ngưỡng ĐBCL đầu vào theo học bạ THPT xem tại website: <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>.

3. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
1	Bất động sản	7340116	A00, A02, D10, C00	15,00
2	Kinh doanh quốc tế	7340120	A00, B00, C02, A01	15,00
3	Công nghệ sinh học	7420201	B00, B02, B03, B05	15,00
4	Khoa học môi trường	7440301	D01, B00, A09, A07	15,00
5	Khoa học và Quản lý môi trường - CTTT	7904492	A00, B00, A01, D10	15,00
6	Thú y	7640101	A00, B00, C02, D01	15,00
7	Chăn nuôi thú y	7620105	A00, B00, C02, D01	15,00
8	Công nghệ thực phẩm	7540101	A00, B00, C02, D01	15,00
9	Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	7540106	A00, B00, D01, D07	15,00
10	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001	A00, A17, A01, A10	15,00
11	Khoa học cây trồng	7620110	A00, B00, C02	15,00
12	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	A00, B00, A09, A07	15,00
13	Nông nghiệp công nghệ cao	7620101	A00, B00, C02, B02	15,00
14	Lâm sinh	7620205	A09, A15, B02, C14	15,00
15	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	A01, A14, B03, B00	15,00
16	Kinh tế nông nghiệp	7620115	A00, B00, C02	15,00
17	Phát triển nông thôn	7620116	A00, B00, C02, B02	15,00
18	Công nghệ thực phẩm - CTTT	7905419	A00, B00, D08, D01	15,00
19	Kinh tế nông nghiệp - CTTT	7906425	A00, B00, A01, D01	15,00
20	Quản lý đất đai	7850103	A00, A01, D10, B00	15,00
21	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	C00, D14, B00, A01	15,00
22	Quản lý thông tin	7320205	D01, D84, A07, C20	15,00
23	Dược liệu và Hợp chất thiên nhiên	7549002	A00, B00, B08, D07	15,00

Ghi chú:

1. Ngưỡng ĐBCL đầu vào là điểm đối với thí sinh khu vực 3 có mức điểm tối thiểu (không nhân hệ số) của tất cả các tổ hợp 3 bài thi/ môn thi.

2. Ngưỡng ĐBCL đầu vào theo học bạ THPT xem tại website: <http://tuaf.edu.vn>.

4. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
1	Giáo dục học	7140101	C00, C20, C14, D66	15,00
2	Giáo dục Mầm non	7140201	C14, C19, C20, D66	19,00
3	Giáo dục Tiểu học	7140202	D01	19,00

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
4	Giáo dục Chính trị	7140205	C00, C20, C19, C14	19,00
5	Giáo dục Thể chất	7140206	C14, C00, C20, B03	18,00
6	Sư phạm Toán học	7140209	A00, A01, D01	19,00
7	Sư phạm Tin học	7140210	A00, A01, D01	19,00
8	Sư phạm Vật lý	7140211	A00, A01, D01	19,00
9	Sư phạm Hoá học	7140212	A00, D07, D01, B00	19,00
10	Sư phạm Sinh học	7140213	B00, B08, A00, D01	19,00
11	Sư phạm Ngữ văn	7140217	C00, D14, D01	19,00
12	Sư phạm Lịch sử	7140218	C00, D14, C19	19,00
13	Sư phạm Địa lý	7140219	C00, D10, C04, D01	19,00
14	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	D01, D09, D15	19,00
15	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	A00, B00	19,00
16	Tâm lý học giáo dục	7310403	C00, C20, C14	15,00
17	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140247	C00, D14, D15	19,00

Ghi chú:

1. Ngưỡng ĐBCL đầu vào là điểm đối với thí sinh khu vực 3 có mức điểm tối thiểu (không nhân hệ số) của tất cả các tổ hợp 3 bài thi/ môn thi.
2. Ngưỡng ĐBCL đầu vào theo học bạ THPT xem tại website: <http://admissions.tnue.edu.vn>.

5. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
1	Y khoa	7720101	B00, D07, D08	22,00
2	Dược học	7720201	B00, D07, A00	21,00
3	Y học dự phòng	7720110	B00, D07, D08	19,00
4	Răng - Hàm - Mặt	7720501	B00, D07, D08	22,00
5	Điều dưỡng	7720301	B00, D07, D08	19,00
6	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	B00, D07, D08	19,00
7	Hộ sinh	7720302	B00, D07, D08	19,00

Ghi chú:

1. Mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển (điểm sàn) bao gồm: tổng điểm các môn thi theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển (không nhân hệ số) + điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có).
2. Mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển theo học bạ THPT xem tại website: <http://tuyensinh.tump.edu.vn>.

6. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
1	Kỹ thuật xét nghiệm Y - Sinh	7420201_CLC	B00, D07, B08, A00	19,00
2	Dịch vụ pháp luật	7380101_CLC	D01, C00, C14, C20	16,50
3	Quản trị khách sạn và khu nghỉ dưỡng cao cấp	7810103_CLC	D01, D14, D15, D66	16,50
4	Luật	7380101	D01, C00, C14, C20	15,00
5	Khoa học quản lý (<i>Quản lý nhân lực, Quản lý doanh nghiệp</i>)	7340401	D01, C00, C14, D84	15,00
6	Vật lý học	7440102	A00, D01, C01, A01	15,00
7	Khoa học môi trường (<i>An toàn, sức khỏe và Môi trường</i>)	7440301	A00, B00, D01, C14	15,00
8	Toán học	7460101	A00, D84, D01, C14	15,00
9	Toán tin (<i>Toán Tin ứng dụng, Phân tích xử lý dữ liệu</i>)	7460117	A00, D84, D01, C14	15,00
10	Công nghệ kỹ thuật Hoá học (<i>Công nghệ Hóa phân tích</i>)	7510401	A00, A16, B00, C14	15,00
11	Hoá dược (<i>Phân tích kiểm nghiệm dược phẩm</i>)	7720203	A00, A16, B00, C14	15,00
12	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (<i>Quản trị lữ hành, Quản trị nhà hàng - Khách sạn</i>)	7810103	C00, D01, C20, D66	15,00
13	Du lịch (<i>Hướng dẫn du lịch quốc tế, Nhà hàng - Khách sạn</i>)	7810101	C00, D01, C20, C04	15,00
14	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	7850101	A00, B00, D01, C14	15,00
15	Ngôn ngữ Anh (<i>Tiếng Anh ứng dụng, Tiếng Anh du lịch</i>)	7220201	D01, D14, D15, D66	15,00
16	Công tác xã hội (<i>Công tác xã hội, Tham vấn</i>)	7760101	D01, C00, C14, D84	15,00
17	Văn học (<i>Ngôn ngữ và Văn hóa</i>)	7229030	D01, C00, C14, D84	15,00
18	Lịch sử (<i>Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, Xây dựng Đảng và Quản lý nhà nước</i>)	7229010	D01, C00, C14, D84	15,00
19	Báo chí (<i>Báo chí đa phương tiện, Quản trị báo chí truyền thông</i>)	7320101	D01, C00, C14, D84	16,00
20	Thông tin - Thư viện (<i>Thư viện - Thiết bị trường học, Thư viện - Quản lý văn thư</i>)	7320201	D01, C00, C14, D84	15,00
21	Hàn Quốc học	7310614	D01, C00, DD2, D66	16,50
22	Trung Quốc học	7310612	D01, D04, C00, D66	16,50
23	Quản lý Thể dục thể thao	7810301	C00, D01, C14, D84	15,00

Ghi chú:

1. Ngưỡng ĐBCL đầu vào là điểm đối với thí sinh khu vực 3 có mức điểm tối thiểu (không nhân hệ số) của tất cả các tổ hợp 3 bài thi/ môn thi. Đối với thí sinh xét tuyển vào học Chương

trình Quản trị khách sạn và khu nghỉ dưỡng cao cấp; ngành Ngôn Ngữ Anh thì điểm tiếng Anh phải đạt từ 6,0 điểm trở lên.

2. Ngưỡng ĐBCL đầu vào theo học bạ THPT xem tại website: <http://tuyensinh.tnus.edu.vn>.

7. TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
Chương trình đại trà				
1	Công nghệ thông tin	7480201	A00, C01, C14, D01	17,00
2	Kỹ thuật phần mềm	7480103		17,00
3	Trí tuệ nhân tạo và Dữ liệu lớn	7480101_T		18,00
4	An toàn thông tin	7480201_A		17,00
5	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480201_M		17,00
6	Hệ thống thông tin	7480201_H		17,00
7	Khoa học máy tính	7480101		18,00
8	Kỹ thuật cơ điện tử thông minh và robot	7520119		16,00
9	Kỹ thuật cơ điện tử và robot	7520119_R		16,00
10	Công nghệ ô tô và giao thông thông minh	7510212		16,00
11	Công nghệ ô tô	7510212_C		16,00
12	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301		16,00
13	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302		16,00
14	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303		18,00
15	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108		16,00
16	Kỹ thuật y sinh	7520212		17,00
17	Kinh tế số	7310109		16,00
18	Quản trị kinh doanh số	7310109_Q		16,00
19	Marketing số	7340122_TD		16,00
20	Thương mại điện tử	7340122		16,00
21	Quản trị văn phòng	7340406		16,00
22	Hệ thống thông tin quản lý	7340405		17,00
23	Thiết kế đồ họa	7210403		18,00
24	Truyền thông đa phương tiện	7320104		16,00
25	Công nghệ truyền thông	7320106		16,00
26	Truyền thông doanh nghiệp số	7320106_T		16,00

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
Chương trình liên kết quốc tế				
27	Kỹ thuật phần mềm	7480103_KNU	A00, C01, C14, D01	19,00
Chương trình chất lượng cao				
28	Công nghệ thông tin	7480201_CLC	A00, C01, C14, D01	19,00
Chương trình đào tạo theo thị trường Nhật Bản				
29	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302_JAP	A00, C01, C14, D01	16,00
30	Công nghệ ô tô và Giao thông thông minh	7510212_JAP		16,00
31	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301_JAP		16,00
32	Kỹ thuật cơ điện tử thông minh và Robot	7520119_JAP		16,00
33	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303_JAP		18,00
34	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108_JAP		16,00

Ghi chú:

1. Ngưỡng ĐBCL đầu vào là điểm đối với thí sinh khu vực 3 có mức điểm tối thiểu (không nhân hệ số) của tất cả các tổ hợp 3 bài thi/ môn thi.

2. Ngưỡng ĐBCL đầu vào theo học bạ THPT xem tại website: <http://tuyensinh.ictu.edu.vn>.

8. TRƯỜNG NGOẠI NGỮ

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
1	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	A01, D01, D15, D66	19,00
2	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	7140234	A01, D01, D04, D66	19,00
3	Ngôn ngữ Anh	7220201	A01, D01, D15, D66	16,00
4	Ngôn ngữ Pháp	7220203	A01, D01, D03, D66	16,00
5	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	A01, D01, D04, D66	16,00

Ghi chú:

1. Ngưỡng ĐBCL đầu vào là điểm đối với thí sinh khu vực 3 có mức điểm tối thiểu (không nhân hệ số) của tất cả các tổ hợp 3 bài thi/ môn thi.

2. Ngưỡng ĐBCL đầu vào theo học bạ THPT xem tại website: <http://sfl.tnu.edu.vn>.

9. KHOA QUỐC TẾ

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
Chương trình tiên tiến				
1	Kinh doanh Quốc tế	7340120	A00, A01, D01, D10	15,00

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
2	Quản trị kinh doanh	7340101		15,00
3	Kế toán	7340301		15,00
4	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	7850101	B00, D08, D01, D10	15,00

Ghi chú:

1. Ngưỡng ĐBCL đầu vào là điểm đối với thí sinh khu vực 3 có mức điểm tối thiểu (không nhân hệ số) của tất cả các tổ hợp 3 bài thi/ môn thi.

2. Ngưỡng ĐBCL đầu vào theo học bạ THPT xem tại website: <https://tuyensinhis.tnu.edu.vn>.

10. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN TẠI TỈNH LÀO CAI

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
I	Hệ đại học			
1	Chăn nuôi (Chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y)	7620110	A00, B00, D01, C02	14,50
2	Khoa học cây trồng (Chuyên ngành Trồng trọt)	7620105	A00, B00, D01, C02	14,50
3	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	A00, B00, D01, C02	14,50
4	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	C00, D01, C03, C04	14,50
5	Giáo dục Mầm non	7140201	B03, C19, C20, M00	19,00
6	Giáo dục Tiểu học	7140202	A00, C14, C02, C20	19,00
7	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	D01, D04, D10, D15	14,50
8	Kinh tế	7310101	A00, A01, D10, C04	14,50
II	Hệ cao đẳng			
1	Giáo dục Mầm non	51140201	B03, C19, C20, M00	17,00

1. Ngưỡng ĐBCL đầu vào là điểm đối với thí sinh khu vực 3 có mức điểm tối thiểu (không nhân hệ số) của tất cả các tổ hợp 3 bài thi/ môn thi.

2. Ngưỡng ĐBCL đầu vào theo học bạ THPT xem tại website: <http://laocai.tnu.edu.vn>.

Nơi nhận: *ell*

- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Hội đồng tuyển sinh ĐHTN;
- Các trường đại học thành viên;
- Các trường, khoa trực thuộc;
- Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai;
- Website ĐHTN và các cơ sở đào tạo;
- Lưu: VT, Ban ĐT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC - CHỦ TỊCH HĐQT



PGS.TS. Nguyễn Hữu Công